Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 3922.90.90

Mã HS	3922.90.90
Mô tả hàng hóa	Bồn tắm, bồn tắm vòi sen, bồn rửa, chậu rửa, bệ rửa vệ sinh (bidets), bệ và nắp xí bệt, bình xả nước và các thiết bị vệ sinh tương tự, bằng plastic / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	bộ/chiếc
Thời điểm tạo	02/11/2026 18:21:17
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/39229090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6171
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6171
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6171
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	17.5	17,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AC!E5983
ATIGA	2022	2022	0	AT!E5944
ATIGA	2023	2023	0	AT!F5944
ATIGA	2024	2024	0	AT!G5944
ATIGA	2025	2025	0	AT!H5944
ATIGA	2026	2026	0	AT!I5944
ATIGA	2027	2027	0	AT!J5944
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E5988
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F5988
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G5988

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H5988
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I5988
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J5988
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	5	VJ!E5986
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	2.5	VJ!F5986
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G5986
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H5986
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I5986
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J5986
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F5994
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H5950
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F5946
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G5946
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H5946
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I5946
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J5946
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K5946
VKFTA	2022	2022	5	VK!E5970
VKFTA	2023	2023	5	VK!F5970
VKFTA	2024	2024	5	VK!G5970
VKFTA	2025	2025	5	VK!H5970
VKFTA	2026	2026	5	VK!I5970
VKFTA	2027	2027	5	VK!J5970
VCFTA	2022	2022	12	VC!D6012
VCFTA	2023	2023	10	VC!E6012
VCFTA	2024	2024	7	VC!F6012

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G6012
VCFTA	2026	2026	2	VC!H6012
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6012
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D5997
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E5997
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F5997
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G5997
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H5997
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I5997
AHKFTA	2022	2022	25	AKH!D6000
AHKFTA	2023	2023	25	AKH!E6000
AHKFTA	2024	2024	25	AKH!F6000
AHKFTA	2025	2025	25	AKH!G6000
AHKFTA	2026	2026	25	AKH!H6000
AHKFTA	2027	2027	25	AKH!I6000
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D5985
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E5985
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F5985
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G5985
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H5985
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I5985
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D5987
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E5987
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F5987
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G5987
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H5987

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I5987
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D5969
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E5969
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F5969
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G5969
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H5969
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I5969
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J5969
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D5990
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E5990
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F5990
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G5990
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H5990
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I5990
RCEP B	2022	2022	25	B!D5990
RCEP B	2023	2023	25	B!E5990
RCEP B	2024	2024	25	B!F5990
RCEP B	2025	2025	25	B!G5990
RCEP B	2026	2026	25	B!H5990
RCEP B	2027	2027	25	B!I5990
RCEP C	2022	2022	25	C!D5990
RCEP C	2023	2023	25	C!E5990
RCEP C	2024	2024	25	C!F5990
RCEP C	2025	2025	25	C!G5990
RCEP C	2026	2026	25	C!H5990
RCEP C	2027	2027	25	C!I5990

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	25	D!D5990
RCEP D	2023	2023	25	D!E5990
RCEP D	2024	2024	25	D!F5990
RCEP D	2025	2025	25	D!G5990
RCEP D	2026	2026	25	D!H5990
RCEP D	2027	2027	25	D!I5990
RCEP E	2022	2022	25	E!D5993
RCEP E	2023	2023	25	E!E5993
RCEP E	2024	2024	25	E!F5993
RCEP E	2025	2025	25	E!G5993
RCEP E	2026	2026	25	E!H5993
RCEP E	2027	2027	25	E!I5993
RCEP F	2022	2022	25	F!D5990
RCEP F	2023	2023	25	F!E5990
RCEP F	2024	2024	25	F!F5990
RCEP F	2025	2025	25	F!G5990
RCEP F	2026	2026	25	F!H5990
RCEP F	2027	2027	25	F!I5990
VIFTA	2024	2024	22.5	VI!F5537
VIFTA	2025	2025	20	VI!G5537
VIFTA	2026	2026	17.5	VI!H5537
VIFTA	2027	2027	15	VI!I5537

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 25%, RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 3922.90 có 4 dòng thuế; dòng 3922.90.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	3922.90.11 Bộ phận của bình xả nước(SEN); 3922.90.12 Bình xả nước đã lắp sẵn các bộ phận(SEN); 3922.90.19 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 3922.90.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 3922.90.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6171), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.